

Số: 16 /KH-UBND

Phù Cù, ngày 20 tháng 01 năm 2021

## KẾ HOẠCH

### **Giao chỉ tiêu thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình trên địa bàn huyện năm 2021**

Căn cứ Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh về xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVI: số 09-NQ/HU ngày 21/12/2020 Hội nghị lần thứ năm - Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVI về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2021; số 11-NQ/HU ngày 28/12/2020 về Chương trình bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 132/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phù Cù về nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội năm 2021;

UBND huyện xây dựng Kế hoạch giao chỉ tiêu thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình trên địa bàn huyện năm 2021, như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích:**

- Nhằm tổ chức và triển khai thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 28/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVI về Chương trình bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 đã đề ra.

- Năm 2021, UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức giao chỉ tiêu cho các ban, ngành, đoàn thể xã, thị trấn và các thôn có ít nhất 72% số hộ gia đình tham gia thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ kể cả những hộ đã và đang thực hiện và các hộ đăng ký mới, đối với những xã, thị trấn năm 2020 đạt dưới 72%; các xã đã đạt trên 72% thì phấn đấu đạt hoặc vượt chỉ tiêu (80%) Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 28/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVI đề ra.

- Thường xuyên việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn đến 100% hộ gia đình thực hiện để đánh giá kết quả việc triển khai thực hiện chỉ tiêu được giao của từng ngành, đoàn thể, thôn, xóm và hộ gia đình. Từ đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị để việc phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình trên địa bàn huyện đi vào nền nếp, đạt hiệu quả bền vững.

## 2. Yêu cầu:

- Tổ chức tập huấn đối với cán bộ các ban, ngành, đoàn thể huyện và cơ sở để tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân việc thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình; thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa”...

- UBND các xã, thị trấn chỉ đạo các ban ngành, đoàn thể của xã, thị trấn tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân tích cực tham gia thực hiện việc phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình, thường xuyên tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

- Các Đoàn kiểm tra của UBND huyện tiến hành kiểm tra xác nhận kết quả thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình đối với các xã, thị trấn (kể cả hộ đang thực hiện và hộ tham gia thực hiện mới năm 2021), sau kiểm tra đề nghị cơ chế hỗ trợ theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy trong năm 2021.

## II. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 1. Giao chỉ tiêu thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình năm 2021:

Đơn vị tính: Hộ

STT	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng hộ có mặt tại địa phương	Số hộ thực hiện năm 2020 trở về trước	Hình thức xử lý của hộ gia đình		Đạt tỷ lệ %	Chỉ tiêu giao năm 2021			Phần đầu đạt tỷ lệ % năm 2021
				Xử lý bằng thùng (hộ)	Xử lý bằng đào hố (hộ)		Tổng số thực hiện năm 2021	Trong đó		
								Số hộ duy trì thực hiện năm 2020	Số hộ thực hiện mới năm 2021	
1	2	3	4 = (5+6)	5	6	7 = 4/3	8 = (9+10)	9	10	11 = 8/3
1	Nguyên Hòa	1.265	1.038	97	941	82,10	1.088	1.038	50	86
2	Đoàn Đào	2.556	2.054	265	1.789	80,36	2.104	2.054	50	82
3	Nhật Quang	1.304	965	130	835	74,00	1.035	965	70	80
4	Tam Đa	1.430	1.042	123	919	72,87	1.142	1.042	100	80
5	Tổng Trân	1.487	1.083	125	958	72,83	1.183	1.083	100	80
6	Minh Hoàng	1.274	926	130	796	72,68	1.026	926	100	80
7	Tiên Tiến	1.020	740	290	450	72,55	840	740	100	82
8	Phan Sào Nam	1.239	887	130	757	71,59	987	887	100	80
9	Minh Tiến	1.372	976	125	851	71,14	1.076	976	100	78
10	Đình Cao	2.442	1.724	598	1.126	70,60	1.874	1.724	150	77
11	Tổng Phan	2.160	1.283	130	1.153	59,40	1.558	1.283	275	72
12	Minh Tân	1.390	735	150	585	52,88	1.005	735	270	72
13	Trần Cao	1.852	951	900	51	51,35	1.336	951	385	72
14	Quang Hưng	2.478	994	175	819	40,11	1.794	994	800	72
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23.269</b>	<b>15.398</b>	<b>3.368</b>	<b>12.030</b>	<b>66,17</b>	<b>18.048</b>	<b>15.398</b>	<b>2.650</b>	<b>77,5</b>